Dias e meses em vietnamita

Meses em vietnamita

janeiro	tháng một
fevereiro	tháng hai
março	tháng ba
abril	tháng tư
maio	tháng năm
junho	tháng sáu
julho	tháng bảy
agosto	tháng tám
setembro	tháng chín
outubro	tháng mười
novembro	tháng mười một
dezembro	tháng mười hai
mês passado	tháng trước
este mês	tháng này
próximo mês	tháng sau

www.flashcardo.com/pt/cartoes-didaticos-em-vietnamita/

Dias em vietnamita

segunda-feira	thứ hai
terça-feira	thứ ba
quarta-feira	thứ tư
quinta-feira	thứ năm

© 2023 Pinhok Languages

sexta-feira	thứ sáu
sábado	thứ bảy
domingo	chủ nhật
ontem	hôm qua
hoje	hôm nay
amanhã	ngày mai

www.pinhok.com/pt/aprenda-vietnamita/

Tempo em vietnamita

segundo (tempo)	giây
minuto	phút
hora (60 minutos)	giờ
1:00	một giờ
2:05	hai giờ năm phút
3:10	ba giờ mười phút
4:15	bốn giờ mười lăm
5:20	năm giờ hai mươi
6:25	sáu giờ hai mươi năm
7:30	bảy giờ rưỡi
8:35	tám giờ ba mươi lăm
9:40	mười giờ kém hai mươi

10:45	mười một giờ kém mười năm
11:50	mười hai giờ kém mười
12:55	một giờ kém năm

www.pinhok.com/pt/aprenda-vietnamita/

Outras palavras em vietnamita relacionadas com tempo

hora (tempo)	thời gian
data	ngày tháng
dia	ngày
semana	tuần
mês	tháng
ano	năm
primavera	mùa xuân
verão	mùa hè
outono	mùa thu
inverno	mùa đông
ano passado	năm ngoái
este ano	năm nay
próximo ano	năm sau
mês passado	tháng trước
este mês	tháng này

próximo mês	tháng sau